

Chú giải kinh Tăng Chi Bộ I – Chương 3 – 1. Phẩm Người Ngu

1. Bālavaggo

Chương nói về người ngu.

1. Bhayasuttavaṇṇanā

Bhayasuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về Bhayasutta, một bài kinh trong Tăng Chi Bộ Kinh tập trung vào khái niệm bhaya (nỗi sợ hãi). Bài giảng này phân tích sâu về các loại nỗi sợ và tình trạng lo lắng trong tâm trí của con người, đồng thời giải thích các yếu tố dẫn đến sự lo âu, bất an.

Trong Bhayasuttavaṇṇanā, khái niệm bhaya được giải thích là sự sợ hãi phát sinh từ tâm trí (cittutrāso), thường xảy ra khi một cá nhân đối mặt với các mối đe dọa, sự nguy hiểm từ bên ngoài hoặc những bất ổn trong cuộc sống. Bài giảng chỉ ra rằng nỗi sợ không chỉ là phản ứng tự nhiên mà còn có thể được phát sinh từ các hành động không đúng đắn và thiếu trí tuệ của con người.

Bhayasuttavaṇṇanā cũng giải thích về các trạng thái lo âu xuất phát từ những tình huống bị phân tán (anekaggatākāro) và tình trạng dính mắc, bám víu vào những điều không đáng (upasaṭṭhākāro). Bài kinh còn nhấn mạnh rằng, nỗi sợ hãi sẽ lan rộng và ảnh hưởng đến các cộng đồng nếu không được kiểm soát, dẫn đến sự bất ổn trong cuộc sống của tất cả mọi người.

Tóm lại, Bhayasuttavaṇṇanā là bài giảng về nỗi sợ, phân tích các khía cạnh của sự lo lắng trong cuộc sống và cách mà tâm trí con người phản ứng với những mối đe dọa, đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận thức và kiểm soát nỗi sợ để tránh các hậu quả tiêu cực.

1. Tikanipātassa paṭhame bhayānītiādīsu bhayanti cittutrāso.

Bhayā trong câu này có nghĩa là sự sợ hãi trong tâm trí.

Upaddavoti anekaggatākāro.

Upaddavo có nghĩa là trạng thái bị phân tán.

Upasaggoti upasaṭṭhākāro tattha tattha lagganākāro.

Upasaggo có nghĩa là trạng thái bị dính mắc vào nơi này nơi khác.

Tesaṃ evaṃ nānattaṃ veditabbaṃ - pabbatavisamanissitā corā janapadavāsīnaṃ pesenti - “mayaṃ asukadivase nāma tumhākaṃ gāmaṃ paharissāmā”ti.

Sự khác biệt của chúng cần được hiểu như sau: Bọn cướp ẩn náu trong rừng núi gửi thông điệp đến người dân rằng “chúng tôi sẽ tấn công làng của các ngươi vào ngày ấy.”

Te taṃ pavattiṃ sutakālato paṭṭhāya bhayaṃ santāsaṃ āpajjanti.

Ngay khi nghe tin đó, họ rơi vào trạng thái sợ hãi và hoảng loạn.

Ayaṃ cittutrāso nāma.

Đây được gọi là sự sợ hãi trong tâm trí.

“Yathā no te corā kupitā anattampi āvaheyyu”nti hatthasāraṃ gahetvā dvipadacatuppadehi saddhiṃ araññaṃ pavisitvā tattha tattha bhūmiyaṃ nipajjanti ḍaṃsamakasādīhi khajjamānā, gumbantarāni pavisantā khāṇukaṇṭake maddanti.

“Sợ rằng những tên cướp có thể làm hại chúng ta”, họ mang theo của cải, chạy vào rừng cùng với gia súc và gia cầm, nằm trên mặt đất và bị côn trùng cắn, đi vào những bụi cây và dẫm lên gai nhọn.

Tesaṃ evaṃ vicarantānaṃ vikkhittabhāvo anekaggatākāro nāma.

Trạng thái phân tán của họ khi di chuyển được gọi là tình trạng bất định.

Tato coresu yathāvutte divase anāgacchantesu “tucchakasāsanaṃ bhavissati, gāmaṃ pavisissāmā”ti sapaṛikkhārā gāmaṃ pavisanti.

Khi đến ngày dự định mà không thấy bọn cướp đến, họ nghĩ “có lẽ đây chỉ là lời đe dọa suông,” và quay lại làng với tài sản của mình.

Atha tesaṃ pavitṭhabhāvaṃ ñatvā gāmaṃ parivāretvā dvāre aggim datvā manusse ghātetvā corā sabbam vibhavaṃ vilumpitvā gacchanti.

Biết họ đã quay lại làng, bọn cướp bao vây làng, đốt cổng, giết người, cướp hết tài sản và bỏ đi.

Tesu ghātītāvasesā aggim nibbāpetvā koṭṭhakacchāyābhitticchāyādīsu tattha tattha laggitvā nisīdanti naṭṭhaṃ anusocamānā.

Những người sống sót dập tắt lửa và ngồi tựa vào bóng tường hay cột, tiếc thương những gì đã mất.

Ayaṃ upasaṭṭhākāro lagganākāro nāma.

Đây được gọi là trạng thái dính mắc và gắn bó vào nơi nào đó.

Naḷāgārāti naḷehi channapaṭicchannaagārā.

Naḷāgāra là những ngôi nhà được che phủ bằng cỏ lau.

Sesasambhārā panettha rukkhamayā honti.

Những phần còn lại của nhà này thường làm bằng gỗ.

Tiṇāgārepi eseṇa nayo.

Nguyên tắc này cũng áp dụng cho nhà cỏ.

Kūṭāgārānīti kūṭasaṅgahitāni agārāni.

Kūṭāgāra là những ngôi nhà có mái che.

Ullittāvalittānīti anto ca bahi ca littāni.

Ullittāvalitta nghĩa là được trát cả bên trong lẫn bên ngoài.

Nivātānīti nivāritavātappavesāni.

Nivāta là nhà được bảo vệ khỏi gió lùa.

Phusitaggaḷānīti chekehi vaḍḍhakīhi katattā piṭṭhasaṅghāṭamhi suṭṭhu phusitakavāṭāni.

Phusitaggaḷā là những căn nhà có cửa được xây rất chắc chắn bởi những thợ xây khéo léo.

Pihitavātāpānānīti yuttavātāpānāni.

Pihitavātāpāna nghĩa là cửa sổ đóng kín.

Iminā padadvayena kavāṭavātāpānānaṃ niccapihitataṃ akathetvā sampattiyeva kathitā.

Hai từ này không chỉ nói về việc đóng kín cửa sổ mà còn chỉ sự hoàn thiện của ngôi nhà.

icchiticchitakkhaṇe pana tāni pidhīyanti ca vivarīyanti ca.

Những cửa sổ này có thể đóng hoặc mở tùy ý khi cần.

Bālato uppajjantīti bālameva nissāya uppajjanti.

Những tai ương này nảy sinh từ sự ngu dốt.

Bālo hi apaṇḍitapuriso rajjaṃ vā oparajjaṃ vā aññaṃ vā pana mahantaṃ ṭhānaṃ patthento katipaye attanā sadise vidhavaputte mahādhutte gahetvā “etha ahaṃ tumhe issare karissāmī”ti pabbatagahanādīni nissāya antamante gāme paharanto dāmarikabhāvaṃ jānāpetvā anupubbena nigamepi janapadepi paharati.

Một kẻ ngu ngốc, không có trí tuệ, khi cố gắng chiếm đoạt quyền lực, sẽ hợp tác với những kẻ đồng loại xảo trá và dốt nát, hứa hẹn sẽ giúp họ trở thành lãnh đạo, tấn công vào các ngôi làng ẩn trong núi rừng, và dần dần mở rộng tấn công đến các thị trấn và vùng nông thôn.

Manussā gehāni chaḍḍetvā khemaṭṭhānaṃ patthayamānā pakkamanti.

Người dân phải bỏ nhà cửa để tìm nơi trú ẩn an toàn.

Te nissāya vasantā bhikkhūpi bhikkhuniyopi attano attano vasanaṭṭhānāni pahāya pakkamanti.

Ngay cả các tu sĩ và ni cô sống gần đó cũng phải rời bỏ nơi tu hành của mình.

Gatagataṭṭhāne bhikkhāpi senāsanampi dullabhaṃ hoti.

Ở bất cứ nơi nào họ đến, việc tìm kiếm thực phẩm và chỗ ở cũng trở nên khó khăn.

Evam catunnampi parisānaṃ bhayaṃ āgatameva hoti.

Vì vậy, sự sợ hãi đã đến với tất cả bốn hội chúng (tu sĩ, ni cô, cư sĩ nam, cư sĩ nữ).

Pabbajjitesupi dve bālā bhikkhū aññamaññaṃ vivādaṃ paṭṭhapetvā codanaṃ ārabhanti.

Ngay cả giữa các tu sĩ, hai người ngu ngốc có thể bắt đầu tranh cãi và tạo ra sự rối loạn.

Iti kosambivāsikānaṃ viya mahākalaho uppajjati.

Do đó, một cuộc tranh cãi lớn có thể bùng phát, giống như ở Kosambi.

Catunnaṃ parisānaṃ bhayaṃ āgatameva hotīti evaṃ yāni kānici bhayāni uppajjanti, sabbāni tāni bālato uppajjantīti yathānusandhinā desanaṃ niṭṭhapesi.

Nỗi sợ hãi sẽ đến với cả bốn hội chúng, bởi vì tất cả các nỗi sợ hãi này đều phát sinh từ những kẻ ngu dốt; đây là kết luận của bài giảng.

2. Lakkhaṇasuttavaṇṇanā

Lakkhaṇasuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về kinh Lakkhaṇa Sutta, trong đó thuật ngữ “lakkhaṇa” được hiểu là “dấu hiệu” hoặc “đặc điểm”. Bài giải thích này phân tích cách nhận biết các dấu hiệu của nghiệp (kamma) và trí tuệ, dựa trên hành động và tính cách của con người. Trong bài kinh, sự khác biệt giữa người ngu (bāla) và người trí (paṇḍita) được minh họa qua những hành động, cách họ xử lý sự việc và kết quả mà họ mang lại.

Người ngu thường hành động một cách phá hoại, giống như ngọn lửa tàn phá đất đai, trong khi người trí tuệ tạo ra sự trù phú và phước lành, như cơn mưa tưới mát cây cối. Nhờ hành vi và thái độ, con người có thể nhận diện sự khôn ngoan hay ngu ngốc của bản thân và người khác.

2. Dutīye kāyadvārādīpavattaṃ kammaṃ lakkhaṇaṃ sañjānanakāraṇaṃ assāti kammalakkhaṇo.

Trong đoạn thứ hai, lakkhaṇa của nghiệp được hiểu là dấu hiệu của hành động xuất phát từ thân, khẩu và ý.

Apadānasobhanī paññāti yā paññā nāma apadānena sobhati, bālā ca paṇḍitā ca attano attano cariteneva pākaṭā hontīti attho.

Trí tuệ được gọi là “Apadānasobhanī” vì nó tỏa sáng qua hành động. Cả người ngu và người trí đều được nhận biết qua hành vi của họ.

Bālena hi gatamaggo rukkhagacchagāmanigamādīni jhāpetvā gacchantassa indaggino gatamaggo viya hoti, jhāmaṭṭhānamattameva aṅgāramasichārikāsamākulaṃ paññāyati.

Đường đi của người ngu giống như con đường của ngọn lửa cháy lan qua cây cối, làng mạc, chỉ để lại tàn tro và đất đai cháy xém.

Paṇḍitena gatamaggo kusobbhādayo pūretvā vividhasassasampadaṃ āvahanānena catudīpikameghena gatamaggo viya hoti.

Đường đi của người trí tuệ giống như con đường của cơn mưa bốn phía, tưới mát đất đai, mang lại sự trù phú của nhiều loại cây cỏ.

Yathā tena gatamagge udakapūrāni ceva vividhasassaphalāphalāni ca tāni tāni ṭhānāni paññāyanti, evaṃ paṇḍitena gatamagge sampattiyova paññāyanti no vipattiyoti.

Giống như trên con đường mà mưa mang lại nước và trái quả ở nhiều nơi, đường đi của người trí cũng đầy những thành công, không phải thất bại.

Sesamettha uttānatthameva.

Phần còn lại của đoạn này có nghĩa rõ ràng và dễ hiểu.

3. Cintīsuttavaṇṇanā

Cintīsuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về Cintīsutta, trong đó “Cintī” có nghĩa là suy nghĩ hoặc tư duy. Bài giải thích này phân tích về các đặc điểm và hành vi của người ngu và người trí thông qua cách họ suy nghĩ và hành động.

Trong Cintīsuttavaṇṇanā, những đặc điểm của người ngu (bālalakkhaṇāni) được thể hiện qua suy nghĩ sai lầm (duccintitacintī), nói năng sai trái (dubbhāsitaḥāsī), và hành động ác (dukkatakammakārī). Người ngu thường suy nghĩ và hành động theo hướng tiêu cực như tham lam, sân hận, hoặc tà kiến.

Ngược lại, đặc điểm của người trí (paṇḍitalakkhaṇāni) là suy nghĩ đúng đắn (sucidintitacintī), nói lời đúng mực (suciditabhāsī), và hành động thiện lành (suciditakammakārī). Họ biết cân nhắc và lựa chọn hành động hợp lý, mang lại lợi ích cho bản thân và cộng đồng.

Bài giải thích nhấn mạnh rằng cách suy nghĩ và hành động là yếu tố then chốt để phân biệt giữa người ngu và người trí. Người ngu sẽ dẫn đến rối loạn và tai ương, còn người trí mang lại sự an lạc và phát triển.

3. Tatiye bālalakkhaṇānīti “bālo aya”nti etehi lakkhīyati ñāyatīti bālalakkhaṇāni.

Trong đoạn thứ ba, “bālalakkhaṇāni” nghĩa là những đặc điểm giúp nhận biết người ngu, rằng “đây là kẻ ngu.”

Tānevassa sañjānanakāraṇānīti bālanimittāni.

Chúng cũng là những dấu hiệu để phân biệt người ngu.

Bālāpadānānīti bālassa apadānāni.

“Bālāpadāna” là hành vi của người ngu.

Duccintitacintīti cintayanto abhiijhābyāpādamicchādassanavasena duccintitameva cinteti.

Người ngu nghĩ đến những điều bất thiện như tham lam, sân hận, và tà kiến.

Dubbhāsita bhāsamānopi musāvādā dibhedam dubbhāsita meva bhāsati.

Khi nói, họ chỉ thốt ra những lời nói xấu xa, chẳng hạn như nói dối.

Dukkaṭṭakammakārīti karontopi paṇātipātādivasena dukkaṭṭakammameva karoti.

Họ thực hiện những hành động tội lỗi như sát sinh và các hành vi xấu khác.

Paṇḍitalakkhaṇānītiādi vuttānusāreneva veditabbam.

Các đặc điểm của người trí tuệ thì nên hiểu theo cách đã nêu ở trước.

Sucintitacintītiādīni cettha manosucaritādīnam vasena yojetabbāni.

Những suy nghĩ đúng đắn và thiện lành phải được kết hợp với hành vi tâm trí tốt đẹp.

4. Accayasuttavaṇṇanā

Accayasuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về Accayasutta, trong đó thuật ngữ “accaya” có nghĩa là lỗi lầm, vi phạm hoặc tội lỗi. Bài giải thích này tập trung vào việc nhận thức và sửa chữa lỗi lầm của con người.

Trong Accayasuttavaṇṇanā, có sự phân tích về việc một người không thấy và không thừa nhận lỗi của mình, hoặc dù đã nhận ra lỗi nhưng không sửa đổi theo pháp (dhamma). Bài giải thích nêu rõ rằng, nếu một người không nhìn thấy lỗi của mình như là lỗi, hoặc dù đã nhận ra nhưng không thực hiện các hành vi sửa chữa và không xin lỗi hoặc nhận hình phạt xứng đáng, thì đó là một dấu hiệu của sự thiếu hiểu biết và vô trách nhiệm.

Người không nhận lỗi, không thừa nhận và không sửa chữa sẽ không bao giờ thoát khỏi hậu quả của tội lỗi, trong khi người trí biết nhận lỗi và xin lỗi theo đúng pháp sẽ có cơ hội chuộc lỗi và tiến bộ. Đồng thời, bài giải thích cũng chỉ ra rằng, khi người khác nhận lỗi và xin lỗi, thì người trí cần phải có lòng khoan dung, chấp nhận sự sám hối của họ.

Accayasuttavaṇṇanā nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nhận biết lỗi lầm, sám hối, và sửa chữa, cũng như lòng khoan dung đối với những người khác khi họ thừa nhận sai lầm của mình.

4. Catutthe accayaṃ accayato na passatīti attano aparādham aparādhato na passati.

Trong đoạn thứ tư, “không thấy tội lỗi là tội lỗi” nghĩa là không nhận thức được lỗi lầm của bản thân.

Accayato disvā yathā dhammaṃ nappaṭikarotīti “aparaddham mayā”ti ñatvāpi yo dhammo, tam na karoti, daṇḍakammaṃ āharitvā accayaṃ na deseti

nakkhamāpeti.

Khi đã thấy lỗi của mình nhưng không hành động đúng theo pháp, dù biết rằng “tôi đã phạm lỗi”, họ không thực hiện hành vi sửa lỗi và không thừa nhận lỗi của mình trước người khác.

Accayaṃ desentassa yathādhamaṃ nappaṭiggaṇhātīti parassa “viraddham mayā”ti ñatvā daṇḍakammaṃ āharitvā khamāpentassa nakkhamati.

Khi người khác thừa nhận lỗi của họ và thực hiện hành vi sửa lỗi, người này vẫn không chấp nhận lời xin lỗi.

Sukkapakkho vuttapaṭipakkhato veditabbo.

Mặt tốt nên được hiểu qua sự đối lập với điều này.

5. Ayonisosuttavaṇṇanā

Ayonisosuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về Ayonisosutta, trong đó thuật ngữ “ayoniso” có nghĩa là không đúng phương pháp hoặc không hợp lý, còn “sutta” là kinh văn. Bài giải thích này tập trung vào việc phân tích các hành vi suy nghĩ và hành động không đúng đắn, thiếu suy xét và phương pháp đúng.

Trong Ayonisosuttavaṇṇanā, những người hành động “ayoniso” (không suy xét cẩn thận, không có phương pháp đúng) thường đặt ra câu hỏi hoặc giải quyết vấn đề mà không dựa trên lý luận hợp lý hay sự hiểu biết sâu sắc. Những hành động và câu trả lời của họ thiếu cẩn trọng, thiếu trí tuệ, giống như hành động hoặc suy nghĩ dựa trên những hiểu lầm hoặc quan niệm sai lầm.

Bài giải thích đưa ra ví dụ về những người hỏi và trả lời một cách thiếu suy xét, dẫn đến các kết luận sai lầm, tương tự như Tỳ-khưu Lāludāyi, người đã đưa ra những câu trả lời không chính xác và không giải quyết được vấn đề thực sự. Việc trả lời mà không đúng phương pháp sẽ dẫn đến kết quả không chính xác và không có giá trị thực tiễn.

Ngoài ra, Ayonisosuttavaṇṇanā cũng chỉ ra rằng ngôn từ và cách diễn đạt cần phải rõ ràng, chính xác, đầy đủ ý nghĩa. Những từ ngữ được sử dụng phải có tính chất tròn trịa, không bị thiếu sót về mặt nghĩa và cách diễn đạt, để tránh sự hiểu lầm.

Tóm lại, Ayonisosuttavaṇṇanā nhấn mạnh tầm quan trọng của việc suy nghĩ và hành động đúng phương pháp, cân nhắc cẩn thận, và sử dụng ngôn từ một cách chính xác để tránh sai lầm trong quá trình hỏi và trả lời.

5. Pañcame ayoniso pañham kattā hotīti “kati nu kho, udāyi, anussatiṭṭhānānī”ti vutte “pubbenivāso anussatiṭṭhānaṃ bhavissatī”ti cintetvā

lāḷudāyitthero viya anupāyacintāya apañhameva pañhanti kattā hoti.

Trong đoạn thứ năm, người hỏi không khéo léo nghĩa là khi câu hỏi “Có bao nhiêu đề tài thiền niệm, Udāyi?” được đặt ra, người trả lời, giống như Tỳ-khưu Lāḷudāyi, đã nghĩ rằng việc nhớ lại kiếp trước sẽ là câu trả lời, nhưng không dựa trên sự suy nghĩ hợp lý và đưa ra câu trả lời không phù hợp.

Ayoniso pañhaṃ vissajjetā hotīti evaṃ cintitaṃ pana pañhaṃ vissajjentopi “idha, bhante, bhikkhu anekavihiṭṭaṃ pubbenivāsaṃ anussarati. Seyyathidaṃ, ekampi jāti”ntiādinaṃ nayena soyeva thero viya ayoniso vissajjetā hoti, apañhameva pañhanti katheti.

Người trả lời không khéo léo nghĩa là dù suy nghĩ như vậy, họ vẫn trả lời rằng “ở đây, bạch Thế Tôn, vị Tỳ-khưu nhớ lại nhiều kiếp sống trước”, nhưng không thực sự giải quyết vấn đề đã hỏi, giống như Tỳ-khưu Lāḷudāyi.

Parimaṇḍalehi padabyañjanehi ettha padameva atthassa byañjanato padabyañjanaṃ.

Cụm từ “parimaṇḍalehi padabyañjanehi” ở đây nghĩa là từ ngữ phải tròn trịa về cả nghĩa và cách phát âm.

Taṃ akkharapāripūriṃ katvā dasavidhaṃ byañjanabuddhiṃ aparihāpetvā vuttaṃ parimaṇḍalaṃ nāma hoti, evarūpehi padabyañjanehi attho.

Từ ngữ này phải đầy đủ và rõ ràng, không thiếu chữ cái nào, và phải có trí tuệ về âm thanh, sau đó mới được gọi là tròn trịa.

Siliṭṭhehi padasiliṭṭhatāya siliṭṭhehi.

“Siliṭṭha” có nghĩa là từ ngữ phải mượt mà và rõ ràng.

Upagatehi atthañca kāraṇaṃ upagatehi.

“Upagata” có nghĩa là từ ngữ phải phù hợp với nghĩa và lý do.

Nābbhanumoditāti evaṃ yoniso sabbaṃ kāraṇasampannaṃ katvāpi vissajjitaṃ parassa pañhaṃ nābbhinumodati nābbhinandati sārīputtattherassa pañhaṃ lāḷudāyitthero viya.

Người không tán đồng là như Tỳ-khưu Lāḷudāyi, dù câu trả lời đã đầy đủ lý do, nhưng vẫn không tán thành câu trả lời của người khác, giống như không tán thành câu trả lời của Tôn giả Sāriputta.

Yathāha -

Như đã nói...

“Aṭṭhānaṃ kho etaṃ, āvuso sārīputta, anavakāso, yaṃ so atikkammeva kabalīkārahārabhakkhānaṃ devānaṃ saḥabyataṃ aññataraṃ manomayaṃ kāyaṃ upapanno saññāvedayitanirodhaṃ samāpajjeyyāpi vuṭṭhaheyyāpi, natthetaṃ tṭhāna”nti (a. ni. 5.166).

“Điều này thật không thể, này Sārīputta, không có cơ hội rằng một người đã đạt đến thân thể được sinh ra từ tâm, sống chung với các vị trời tiêu thụ thức ăn vật chất, lại có thể nhập và xuất khỏi diệt thọ tướng định.”

Yoniso pañhaṃ kattātiādīsu ānandatthero viya yoniso pañhaṃ cintetvā yoniso vissajjitā hoti.

Trong câu hỏi đúng đắn, Tôn giả Ānanda suy nghĩ đúng phương pháp và trả lời cũng đúng như vậy.

Thero hi “kati nu kho, ānanda, anussatiṭṭhānānī”ti pucchito “ayaṃ pañho bhavissatī”ti yoniso cintetvā yoniso vissajjento āha -

Khi Tôn giả Ānanda được hỏi: “Có bao nhiêu đề tài niệm?” ngài suy nghĩ đúng đắn và trả lời rằng:

“idha, bhante, bhikkhu vivicceva kāmehi...pe... catutthajjhānaṃ upasampajja viharati.

“Bạch Thế Tôn, ở đây vị Tỳ-khưu từ bỏ dục lạc... và chứng đắc Tứ thiền.”

Idaṃ, bhante, anussatiṭṭhānaṃ evaṃbhāvitāṃ evaṃbahulīkataṃ diṭṭhadhammasukhavihārāya samvattatī”ti.

“Bạch Thế Tôn, đây là đề tài niệm được thực hành và làm nhiều, dẫn đến an lạc trong hiện tại.”

Abbhanumoditā hotīti tathāgato viya yoniso abbhanumoditā hoti.

Đức Phật tán dương một cách đúng đắn.

Tathāgato hi ānandattherena pañhe vissajjite “sādhū sādhū, ānanda, tena hi tvaṃ, ānanda, imampi chaṭṭhaṃ anussatiṭṭhānaṃ dhārehi.

Khi Tôn giả Ānanda trả lời câu hỏi, Đức Phật đã nói: “Lành thay, lành thay, Ānanda. Hãy ghi nhớ cả đề tài niệm thứ sáu này.”

Idhānanda, bhikkhu satova abhikkamati satova paṭikkamati”tiādīmāha.

“Này Ānanda, ở đây, vị Tỳ-khưu bước tới và lùi lại với niệm.”

Chaṭṭhādīni uttānatthāneva.

Các đề tài thứ sáu trở đi đều dễ hiểu và rõ ràng.

9. Khatasuttavaṇṇanā

Khatasuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về Khatasutta, một bài kinh trong đó nội dung chính nói về việc tích lũy công đức và các hành động thiện lành. Trong bài giảng này, sukkapakkho (phần thiện) được nhắc đến, chỉ về những hành vi tích cực, thiện lành trong đời sống của một người, thông qua việc thực hành mười con đường thiện nghiệp.

Khatasuttavaṇṇanā giải thích rằng, những hành vi thiện này không chỉ mang lại lợi ích trong cuộc sống hiện tại mà còn dẫn dắt người thực hành đến những cấp độ cao hơn trong Pháp, bao gồm các tầng thánh quả như Đạo Quả A-la-hán. Ngoài ra, bài giải thích cũng nói đến việc tích lũy công đức ở cả hai khía cạnh thế gian (lokiya) và siêu thế gian (lokuttara). Công đức thế gian liên quan đến những hành vi thiện lành có kết quả trong đời sống hiện tại, trong khi công đức siêu thế gian liên quan đến việc thực hành để đạt đến giải thoát khỏi luân hồi.

Tóm lại, Khatasuttavaṇṇanā phân tích sự quan trọng của việc tích lũy công đức và hành động thiện, cũng như việc chúng giúp người thực hành hướng đến sự giải thoát tối hậu.

9. Navame sukkapakkho pubbabhāge dasahipi kusalakammapathehi paricchinno, upari yāva arahattamaggā labbhati.

Trong đoạn thứ chín, phần thiện (sukkapakkha) được phân định trong giai đoạn đầu bởi mười con đường thiện nghiệp và có thể tiếp tục cho đến đạt được Đạo Quả A-la-hán.

Bahūñca puññaṃ pasavatīti ettha lokiyalokuttaramissakapuññaṃ kathitaṃ.

Sự tích lũy công đức (puñña) ở đây được nói đến cả công đức thế gian và siêu thế gian.

10. Malasuttavaṇṇanā

Malasuttavaṇṇanā là bài giải thích (vaṇṇanā) về Malasutta, một bài kinh tập trung vào khái niệm mala (ô nhiễm, tội lỗi, dơ bẩn). Trong bài giải thích này, mala được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau, nhưng chủ yếu liên quan đến những hành vi không đúng đắn, không giữ giới (dussīlya) và các ô nhiễm tinh thần khác.

Malasuttavaṇṇanā phân tích rằng dussīlya (sự không giữ giới) chính là nguồn gốc của ô

nhiễm. Nó không chỉ làm cho người vi phạm mất đi sự thanh tịnh mà còn khiến họ phải chịu những hậu quả tiêu cực trong đời sống hiện tại cũng như ở các cảnh giới khổ đau như địa ngục. Ô nhiễm này được hiểu qua nhiều khía cạnh:

Anudahanaṭṭhena: Ô nhiễm làm tâm trí và thân thể thiêu đốt, gây ra sự đau khổ trong các cảnh giới thấp.

Duggandhaṭṭhena: Nó tạo ra “mùi hôi” của sự ô nhục và tai tiếng, khiến người vi phạm trở nên đáng khinh bỉ trước xã hội.

Kiliṭṭhakaraṇaṭṭhena: Ô nhiễm làm cho thân, khẩu và ý trở nên bẩn thỉu, không trong sạch.

Milāpanaṭṭhena: Nó làm suy tàn các phước báu, bao gồm cả những thành tựu trong cõi người, cõi trời và sự chứng đắc Niết-bàn.

Ngoài ra, bài giảng cũng mở rộng khái niệm ô nhiễm đến những yếu tố như issā (đố kỵ) và macchariya (keo kiệt), hai loại ô nhiễm tinh thần thường gặp trong đời sống.

Tóm lại, Malasuttavaṇṇanā nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tránh xa các ô nhiễm tinh thần và hành động không đúng đắn, đặc biệt là sự không giữ giới, vì chúng gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng trong đời sống hiện tại và tương lai, đồng thời làm mất đi cơ hội đạt được những thành tựu cao hơn trong đạo.

10. Dasame dussīlabhāvo dussīyaṃ, dussīyameva malaṃ dussīyamalaṃ.

Trong đoạn thứ mười, dussīya là trạng thái không giữ giới, dussīya chính là bẩn, và được gọi là sự ô nhiễm do không giữ giới.

Kenatṭhena malanti? Anudahanaṭṭhena duggandhaṭṭhena kiliṭṭhakaraṇaṭṭhena ca.

Tại sao nó được gọi là ô nhiễm? Vì nó gây ra sự thiêu đốt, mùi hôi thối và làm cho tâm bị ô uế.

Taṇhi nirayādīsu apāyesu anudahatīti anudahanaṭṭhenapi malaṃ.

Nó thiêu đốt trong các cảnh giới khổ đau như địa ngục, nên được gọi là ô nhiễm theo nghĩa thiêu đốt.

Tena samannāgato puggalo mātāpitūnampi santike bhikkhusaṅghassāpi antare bodhicetiyaṭṭhānesupi jigucchaniyo hoti, sabbadisāsu cassa “evarūpaṃ kira tena pāpakammaṃ kata”nti avaṇṇagandho vāyatīti duggandhaṭṭhenapi malaṃ.

Người nhiễm ô bởi nó trở nên đáng khinh bỉ ngay cả với cha mẹ, trong Tăng đoàn, hay tại các thánh địa như Bồ-đề đạo tràng. Ở khắp nơi, mùi hôi của sự tai tiếng “người này đã làm điều ác” lan ra, nên được gọi là ô nhiễm do mùi hôi thối.

Tena ca samannāgato puggalo gatagataṭṭhāne upatāpañceva labhati, kāyakammādīni cassa asucīni honti apabhassarānīti kiliṭṭhakaraṇaṭṭhenapi

malaṃ.

Người nhiễm ô bởi nó, bất kể nơi nào anh ta đi đến, đều gặp phải chướng ngại, và hành động của thân, khẩu và ý của anh ta đều ô uế, nên được gọi là ô nhiễm do làm cho tâm trở nên bẩn thỉu.

Apica taṃ devamanussasampattiyo ceva nibbānasampattiñca milāpetīti milāpanaṭṭhenapi malanti veditabbaṃ.

Ngoài ra, nó còn làm hư hỏng các phước báo của trời người và cả sự chứng đắc Niết-bàn, nên được hiểu là ô nhiễm theo nghĩa làm suy tàn.

Issāmalamaccheramalesupi eseṃ nayo.

Nguyên tắc tương tự cũng áp dụng cho các ô nhiễm của đồ kỵ và keo kiệt.

Bālavaggo paṭhamo.

Đây là phần đầu của chương về người ngu.